Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 12.11.2026 14:44:04 +07:00

| BỘ XÂY DỰNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 80/2026/TT-BXD | *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026* |

# THÔNG TƯ
## Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo chuyên đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

b) Chế độ báo cáo đột xuất thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

c) Chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê;

d) Chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước;

đ) Chế độ báo cáo trong nội bộ cơ quan Bộ Xây dựng;

e) Các chế độ báo cáo định kỳ khác đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu chung về chế độ báo cáo**

Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu chung về chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 4. Nội dung và yêu cầu của chế độ báo cáo**

1. Nội dung chế độ báo cáo bao gồm:

a) Tên báo cáo;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo;

d) Cơ quan nhận báo cáo;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo;

g) Tần suất thực hiện báo cáo;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo;

i) Mẫu đề cương báo cáo;

k) Biểu mẫu số liệu báo cáo;

l) Hướng dẫn thực hiện báo cáo.

2. Một chế độ báo cáo định kỳ phải đáp ứng được các yêu cầu theo quy định tại Điều 8 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

3. Mẫu Đề cương của chế độ báo cáo định kỳ được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức gửi báo cáo**

1. Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong thời hạn 01 ngày làm việc khi cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng.

**Điều 6. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo**

1. Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Kịp thời trả lại, hướng dẫn và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không bảo đảm tính đầy đủ, chính xác trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo.

**Điều 7. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định trực tiếp chế độ báo cáo có quy định khác.

**Điều 8. Thời hạn gửi báo cáo**

Thời hạn gửi báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 9. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức báo cáo được gửi theo một trong các phương thức sau đây:

a) Trường hợp các biểu mẫu báo cáo đã được tin học hóa trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng, các đơn vị báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo;

b) Trường hợp các biểu mẫu chưa tin học hóa hoặc hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản hoặc qua thư điện tử;

c) Trường hợp Hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin báo cáo hoạt động trở lại bình thường, cơ quan, tổ chức phải có trách nhiệm cập nhật báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo để phục vụ việc quản lý, khai thác số liệu;

2. Đối với các chế độ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc thực hiện báo cáo được thực hiện 100% trên môi trường điện tử. Khi Hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

**Điều 10. Ký số báo cáo**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo theo hình thức văn bản điện tử hoặc báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gói tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Công bố danh mục báo cáo định kỳ**

1. Danh mục báo cáo định kỳ phải được công bố, công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi.

2. Các Vụ, Cục thuộc Bộ có trách nhiệm rà soát, xây dựng dự thảo Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật

do mình chủ trì soạn thảo, gửi lấy ý kiến Bộ Xây dựng (qua Văn phòng Bộ), hoàn thiện, trình Lãnh đạo Bộ ký ban hành Quyết định công bố, đồng thời gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để đăng tải. Thời hạn công bố chậm nhất là sau 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành. Nội dung công bố gồm: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo. Mẫu Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Xây dựng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ lên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

**Điều 12. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo và Hệ thống thông tin báo cáo**

1. Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm cung cấp, chuẩn hóa yêu cầu nghiệp vụ, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu và dữ liệu phục vụ xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo. Trung tâm Công nghệ thông tin chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì và bảo đảm an toàn, an ninh Hệ thống theo quy định.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

## Chương II

## CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG

### Mục 1. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Điều 13. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 10 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hằng năm về Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 14. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 44 Nghị định số 177/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp, khoản 7 Điều 51 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 03 và Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 15. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại Điều 33 Luật số 84/2015/QH13 của Quốc hội về an toàn, vệ sinh lao động, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị sử dụng trong thi công xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Mục 2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

### Điều 16. Báo cáo tình hình phát triển đô thị

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 24 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của cơ quan chuyên môn gửi Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 05 và Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

### Điều 17. Báo cáo về công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 43 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị được giao quản lý công viên, cây xanh có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trước ngày 01 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

### Điều 18. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản

lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: các đơn vị cấp nước thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trước ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 08 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 19. Báo cáo về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 6 Điều 46 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: đơn vị thoát nước thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý trước ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 09 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 20. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý trước ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 21. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 7 Điều 23, khoản 4 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn trước ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 11 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 22. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý gửi báo cáo Sở Xây dựng về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trước ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng tổng hợp, gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 12 và Mẫu số 13 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Mục 3. LĨNH VỰC QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

**Điều 23. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 13 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: sở xây dựng là cơ quan tham mưu, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 24. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan quản lý nhà ở chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hằng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc tài sản công báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 17 và Mẫu số 18 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 25. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý nhà công vụ chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 19 và Mẫu số 20 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 26. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: chậm nhất ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, cơ quan quản lý nhà ở công vụ gửi báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 21 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 27. Báo cáo việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh**

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: sở xây dựng là cơ quan tham mưu, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 22 và Mẫu số 23 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Mục 4. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

### Điều 28. Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 24 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Mục 5. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

### Điều 29. Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16).

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố và Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan đầu mối tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ việc tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của cơ quan đầu mối.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 25 và Mẫu số 26 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Mục 6. LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

### Điều 30. Báo cáo chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không

1. Cơ sở báo cáo: theo quy định tại khoản 6 Điều 72 Thông tư số 52/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo: doanh nghiệp cảng hàng không gửi báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không về tình hình thực hiện công tác bảo đảm chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: theo Mẫu số 27 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

## Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 31. Quy trình thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được cấp tài khoản, được hướng dẫn sử dụng để thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng. Hệ thống tài khoản của mỗi đơn vị được cấp để thực hiện cập nhật và phê duyệt báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ được tạo lập, cập nhật, phê duyệt và gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng theo phân quyền trên Hệ thống. Cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin, số liệu báo cáo; cá nhân sử dụng tài khoản chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Các bước thực hiện báo cáo:

a) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện báo cáo. Các cơ quan, đơn vị sử dụng chứng thư số của tổ chức được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để đăng ký tài khoản trên nền tảng trao đổi định danh điện tử và được Bộ Xây dựng phân quyền tài khoản trên Hệ thống;

b) Trước thời hạn của từng báo cáo, cán bộ cập nhật số liệu dùng tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng cập nhật những báo cáo được phân công. Khi cập nhật hoàn tất nội dung thông tin, số liệu báo cáo sẽ trình duyệt để lãnh đạo đơn vị phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

c) Lãnh đạo phê duyệt truy cập vào Hệ thống thông tin báo cáo bằng tài khoản đã được cấp để phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

d) Báo cáo đã được phê duyệt gửi về Bộ Xây dựng không được chỉnh sửa, xóa số liệu. Trường hợp phát hiện cần thay đổi, chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đã gửi, cơ quan, đơn vị gửi báo cáo liên hệ với cán bộ quản trị hệ thống trả lại trên Hệ thống;

đ) Trường hợp cán bộ quản trị hệ thống Bộ Xây dựng phát hiện hoặc đánh giá báo cáo không phù hợp yêu cầu sẽ trả lại báo cáo để đơn vị cập nhật lại, bổ sung thông tin dữ liệu để gửi lại lên hệ thống;

e) Bộ Xây dựng rà soát, tổng hợp số liệu từ các đơn vị báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 32. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng trong việc thực hiện quy định về chế độ báo cáo định kỳ**

1. Các Vụ, Cục thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện công bố chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo, chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị mình khi các cơ quan, đơn vị khác có nhu cầu;

c) Theo dõi, đôn đốc các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ lên Cổng Thông tin điện tử của Bộ;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì hệ thống thông tin báo cáo định kỳ của Bộ; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và các hệ thống thông tin khác khi có yêu cầu.

3. Văn phòng Bộ có trách nhiệm:

Theo dõi, đôn đốc các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các quy định liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ; tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ khi có yêu cầu.

**Điều 33. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan**

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo. Các thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

2. Phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức thực hiện báo cáo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và nội dung thuộc trách nhiệm quản lý. Phân công cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ.

3. Thông báo cho Bộ Xây dựng ngay sau khi phát hiện Hệ thống thông tin báo cáo có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống.

**Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp**

Các chế độ báo cáo định kỳ đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đến hết kỳ báo cáo.

**Điều 35. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Thông tư số 44/2019/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

b) Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**Điều 36. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (BTP);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng; Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ XÂY DỰNG

**Nguyễn Xuân Sang**

# PHỤ LỤC I

## Mẫu Đề cương yêu cầu báo cáo định kỳ của Bộ Xây dựng

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

*..... (tên báo cáo) ...*

### I. YÊU CẦU CHUNG

1. Đối tượng phải báo cáo:

2. Cơ quan nhận, tổng hợp báo cáo:

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

4. Phương thức gửi, nhận báo cáo:

5. Thời hạn gửi báo cáo:

6. Tần suất thực hiện báo cáo:

7. Biểu mẫu số liệu báo cáo:

8. Hướng dẫn thực hiện báo cáo.

### II. PHẦN NỘI DUNG

1. Tình hình thực hiện:

- Đối với nội dung/nhiệm vụ A....

- Đối với nội dung/nhiệm vụ B....

2. Kết quả đạt được:

- Đối với nội dung/nhiệm vụ A....

- Đối với nội dung/nhiệm vụ B....

- Biểu mẫu số liệu kèm theo (nếu có)

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

4. Phương hướng nhiệm vụ; đề xuất, kiến nghị.

*Ghi chú:*

*- Ngoài những nội dung nêu trên, đề cương báo cáo định kỳ có thể gồm những nội dung khác tùy theo yêu cầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định trực tiếp chế độ báo cáo.*

*- Đối với báo cáo có yêu cầu thống kê số liệu thì phải có biểu mẫu chi tiết kèm theo Đề cương báo cáo, trừ trường hợp số liệu yêu cầu thống kê đơn giản, ít kiểu loại.*

# PHỤ LỤC II

**Mẫu Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ của Bộ Xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| | |
|---|---|
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-BXD | *Hà Nội, ngày tháng năm 20..* |

## QUYẾT ĐỊNH
## VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/BỊ BÃI BỎ QUY ĐỊNH TẠI[1] …

## BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của[2] ……,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này các Phụ lục công bố Danh mục báo cáo định kỳ được ban hành mới/ sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ quy định tại ……..

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Bộ trưởng (để b/c);<br>- Như Điều 3;<br>- Cục KSTTHC (BTP);<br>- TTCNTT (để đăng tải);<br>- Lưu: VT, ……. | **KT. BỘ TRƯỞNG**<br>**THỨ TRƯỞNG**<br><br>…….. |

[1] Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định

[2] Tên Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định

**PHỤ LỤC**
**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI/ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/BÃI BỎ QUY ĐỊNH TẠI …….**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ……/QĐ-BXD ngày …. tháng ….. năm 20..)*

| STT | Tên báo cáo | Đối tượng thực hiện báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số, ký hiệu văn bản | Điều khoản quy định chế độ báo cáo | |
| 1 | …… | ….. | ….. | …. | …. | …. | ….. |

# PHỤ LỤC III

**Các mẫu báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**Mẫu số 01. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành**

| | |
|---|---|
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH (1)**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày ... tháng ... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

(về công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể:

| **Số lượt hồ sơ thẩm định theo hình thức đầu tư** | **Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng** | |
|---|---|---|
| | ***Tổng số dự án thẩm định*** | ***Tổng mức đầu tư[1] (triệu đồng)*** |
| Dự án đầu tư công | | |
| Dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công | | |
| Dự án PPP | | |
| Dự án đầu tư kinh doanh | | |

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,... | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

[1] Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

[1] *Đối với dự án có nhiều lần điều chỉnh hoặc có nhiều kết quả thẩm định trong cùng kỳ báo cáo, giá trị tổng mức đầu tư được xác định theo kết quả thẩm định gần nhất trong kỳ báo cáo*

**Mẫu số 02. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (về công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài) của UBND cấp tỉnh**

| | |
|---|---|
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: .../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày ... tháng ... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể

1. Về công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

| **Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành** | **Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Dự án đầu tư công *(ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)*** | **Dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công *(ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)*** | **Dự án PPP *(ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)*** | **Dự án đầu tư kinh doanh *(ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)*** | **Tổng mức đầu tư *(triệu đồng)*[1]** |
| Sở Xây dựng | | | | | |
| Sở NN&MT | | | | | |
| Sở Công Thương | | | | | |

2. Về số lượng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong năm:...

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN…**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT.

[1] *Đối với dự án có nhiều lần điều chỉnh hoặc có nhiều kết quả thẩm định trong cùng kỳ báo cáo, giá trị tổng mức đầu tư được xác định theo kết quả thẩm định gần nhất trong kỳ báo cáo*

**Mẫu số 03. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN (1)**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Tên viết tắt cơ quan báo cáo | *...., ngày ... tháng ... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do …(1)… quản lý**

**Năm.....(2)....**

**I. Số lượng công trình xây dựng**

Thống kê số lượng các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý thông qua công tác kiểm tra, nghiệm thu:

| **Loại công trình** | **Đang tổ chức kiểm tra[1]** | | | | | **Đã chấp thuận nghiệm thu** | | | | | **Không chấp thuận nghiệm thu (3)** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cấp công trình** | | | | | **Cấp công trình** | | | | | **Cấp công trình** | | | | |
| | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| Dân dụng | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | |

Trong đó:

1. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: công trình.
2. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: công trình.

---

[1] là các công trình đã được tổ chức kiểm tra nhưng chưa hoàn thành việc kiểm tra; không bao gồm các công trình mới đang trong quá trình lập kế hoạch, chuẩn bị tổ chức kiểm tra

3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng thuộc đối tượng quản lý:

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

**II. Sự cố công trình xây dựng**

a) Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

| **Loại công trình** | **Công trình đang thi công xây dựng** | | | | | **Công trình đang khai thác, sử dụng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cấp công trình** | | | | | **Cấp công trình** | | | | |
| | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| Dân dụng | | | | | | | | | | |
| Công nghiệp | | | | | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | | | | | |
| Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | |
| Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | | | |

b) Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng:

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại……

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại…….

**III. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng**

1. Công tác quản lý nhà nước; hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn trong thi công xây dựng; công tác tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật đối với các chủ thể tham gia xây dựng công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định.

2. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu giám sát, thi công xây dựng công trình; người lao động) thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định.

3. Báo cáo sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

| TT | Nội dung | Đơn vị | Tên các công trình và địa điểm xảy ra công trình | Mô tả nội dung chính của các sự cố | Tên loại máy, thiết bị có liên quan đến sự cố *(như: giàn giáo, cần trục, vận thăng,…)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | Tổng số sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Vụ | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Sự cố do máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng (sau đây gọi là sự cố do máy, thiết bị); | Vụ | | | | |
| | - Sự cố tai nạn lao động xảy ra trong thi công xây dựng công trình (sau đây gọi là tai nạn lao động); | Vụ | | | | |
| | - Sự cố do nguyên nhân khác. | Vụ | | | | |
| II | Tổng số người chết do sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do tai nạn lao động; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| III | Tổng số người bị thương do sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do tai nạn lao động; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| IV | Nguyên nhân gây sự cố do máy, thiết bị | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị lật, nghiêng, đổ, lún… ; | Người | | | | |
| | - Do lỗi kỹ thuật của máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do các vật, máy, thiết bị khác rơi, đổ vào; | Người | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị | Tên các công trình và địa điểm xảy ra công trình | Mô tả nội dung chính của các sự cố | Tên loại máy, thiết bị có liên quan đến sự cố *(như: giàn giáo, cần trục, vận thăng,…)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Do người vận hành; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| V | Nguyên nhân gây tai nạn | | | | | |
| | - Do rơi, ngã từ trên cao; | Người | | | | |
| | - Do vật, kết cấu, máy, thiết bị đổ vào; | Người | | | | |
| | - Do bị máy, thiết bị cán, kẹp, cuốn; | Người | | | | |
| | - Do bị điện giật; | Người | | | | |
| | - Do bị ngạt khí, thiếu ô xy, nhiễm độc; | Người | | | | |
| | - Do cháy, nổ; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |

**IV. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình *(đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)***

1. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; Điều 7 Thông tư số 32/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 207 /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 43 của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

**V. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị**

---

***Ghi chú:***

(1) Tên Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

**Mẫu số 04. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố của UBND cấp tỉnh**

| | |
|---|---|
| **UBND TỈNH/THÀNH PHỐ (1)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **----------** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | **----------** |
| | *...., ngày ..... tháng..... năm* |

**BÁO CÁO**
**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố …..(1)…..**
**Năm ..... (2) ……..**

**I. Số lượng công trình xây dựng**

1. Thống kê số lượng công trình thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo thẩm quyền.

| **Loại công trình** | **Đang tổ chức kiểm tra[1]** | | | **Đã chấp thuận nghiệm thu** | | | **Không chấp thuận nghiệm thu (3)** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cấp công trình** | | | **Cấp công trình** | | | **Cấp công trình** | | |
| | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **Đặc biệt** | **I** | **II** |
| Dân dụng | | | | | | | | | |
| Công nghiệp | | | | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | | | | |
| Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | |
| Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | | |

Trong đó:

a) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: …… công trình;

b) Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương: …… công trình;

c) Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: …… công trình.

[1] Là các công trình đã được tổ chức kiểm tra nhưng chưa hoàn thành việc kiểm tra; không bao gồm các công trình mới đang trong quá trình lập kế hoạch, chuẩn bị tổ chức kiểm tra

2. Thống kê số lượng công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các công trình đã được thống kê tại khoản 1).

3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng trên địa bàn:

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

**II. Sự cố công trình xây dựng**

a) Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

| **Loại công trình** | **Công trình đang thi công xây dựng** | | | | | **Công trình đang khai thác, sử dụng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cấp công trình** | | | | | **Cấp công trình** | | | | |
| | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| Dân dụng | | | | | | | | | | |
| Công nghiệp | | | | | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | | | | | |
| Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | |
| Hạ tầng kỹ thuật | | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | | | |

b) Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại …...

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại …..

**III. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng**

1. Công tác thực hiện quản lý nhà nước; hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn; việc tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn đối với các chủ thể tham gia xây dựng công trình trên địa bàn theo quy định.

2. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu giám sát, thi công xây dựng công trình; người lao động) trên địa bàn.

3. Báo cáo sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

| TT | Nội dung | Đơn vị | Tên các công trình và địa điểm xảy ra công trình | Mô tả nội dung chính của các sự cố | Tên loại máy, thiết bị có liên quan đến sự cố *(như: giàn giáo, cần trục, vận thăng,,…)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | Tổng số sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Vụ | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Sự cố do máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng (sau đây gọi là sự cố do máy, thiết bị); | Vụ | . | | | |
| | - Sự cố tai nạn lao động xảy ra trong thi công xây dựng công trình (sau đây gọi là tai nạn lao động); | Vụ | | | | |
| | - Sự cố do nguyên nhân khác. | Vụ | | | | |
| II | Tổng số người chết do sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do tai nạn lao động; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| III | Tổng số người bị thương do sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | Người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do tai nạn lao động; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| IV | Nguyên nhân gây sự cố do máy, thiết bị | | | | | |
| | - Do máy, thiết bị lật, nghiêng, đổ, lún… ; | Người | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị | Tên các công trình và địa điểm xảy ra công trình | Mô tả nội dung chính của các sự cố | Tên loại máy, thiết bị có liên quan đến sự cố *(như: giàn giáo, cần trục, vận thăng,,…)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Do lỗi kỹ thuật của máy, thiết bị; | Người | | | | |
| | - Do các vật, máy, thiết bị khác rơi, đổ vào; | Người | | | | |
| | - Do người vận hành; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |
| V | Nguyên nhân gây tai nạn | | | | | |
| | - Do rơi, ngã từ trên cao; | Người | | | | |
| | - Do vật, kết cấu, máy, thiết bị đổ vào; | Người | | | | |
| | - Do bị máy, thiết bị cán, kẹp, cuốn; | Người | | | | |
| | - Do bị điện giật; | Người | | | | |
| | - Do bị ngạt khí, thiếu ô xy, nhiễm độc; | Người | | | | |
| | - Do cháy, nổ; | Người | | | | |
| | - Do nguyên nhân khác. | Người | | | | |

**IV. Kết quả thực hiện đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình**

1. Kết quả rà soát các công trình xây dựng thuộc đối tượng phải đánh giá an toàn công trình; kết quả thực hiện đánh giá an toàn của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình; kết quả tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình đối với các công trình chưa xác định được chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; Điều 7 Thông tư số 32/2026/TT-BXD.

3. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 43 của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

**V. Về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp xây dựng**

1. Số lượng giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp

xây dựng trên địa bàn tính đến thời điểm báo cáo (thống kê số lượng theo từng lĩnh vực chuyên môn quy định tại Điều 2 Thông tư số 15/2026/TT-BXD)

a) Giám định viên tư pháp xây dựng;

b) Người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc;

c) Tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc;

d) Văn phòng giám định tư pháp xây dựng.

2. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn:

a) Số vụ việc đã tiếp nhận và thực hiện giám định

- Số vụ việc đang thực hiện;

- Số vụ việc đã hoàn thành và ban hành kết luận giám định;

- Số vụ việc bị chậm tiến độ theo quy định và lý do bị chậm tiến độ.

b) Số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trưng cầu và lý do từ chối.

c) Số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

**VI. Các nội dung báo cáo khác, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.**

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,……. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

---

***Ghi chú:***

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.

(2) Năm báo cáo.

(3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

**Mẫu số 05. Báo cáo về tình hình phát triển đô thị**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>---------- |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày ... tháng ... năm ....* |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

## 1. Nội dung 1: Tình hình phát triển đô thị

- Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trong năm: về công tác chỉ đạo, định hướng, triển khai thực hiện phát triển đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gồm các nghị quyết chỉ đạo, định hướng; các quy hoạch, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị). Kế hoạch thực hiện năm tiếp theo. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và kiến nghị đề xuất kế hoạch phát triển.

- Báo cáo số liệu tổng hợp về tình hình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh (tính theo quy định tại Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); báo cáo số lượng đô thị theo phân loại; tổng dân số toàn tỉnh, tổng dân số đô thị; tổng diện tích toàn đô thị, tổng diện tích đất xây dựng đô thị; thu nhập bình quân đầu người hằng năm của tỉnh.

- Báo cáo tình hình lập, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố, kế hoạch phát triển đô thị của các đơn vị hành chính, các khu vực phát triển đô thị (kèm theo một số thông tin về vị trí địa điểm, diện tích khu vực phát triển đô thị) trên địa bàn tỉnh đến kỳ báo cáo và dự kiến kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.

- Việc tổ chức đánh giá phân loại và công nhận loại đô thị theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Việc áp dụng các cơ chế, chính sách quản lý có liên quan phân loại đô thị đã được ban hành tại địa phương.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng đô thị nhất là hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, công trình văn hóa cấp đô thị đối với các đô thị loại II, loại III (nếu có). Kế hoạch nâng loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị, điều chỉnh địa giới hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh năm tiếp theo (nếu có).

## 2. Nội dung 2: Tình hình phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu

- Tổ chức đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng biến đổi khí hậu theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

- Tổ chức đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các đô thị trên địa bàn.

- Các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Mục 5 Chỉ thị số 04/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030 và tại khoản 6 Điều 2 nhiệm vụ thứ tự 9, 14, 15, 18, 19 Phụ lục II của Quyết định số 438/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030".

**3. Nội dung 3: Tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh**

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị trong chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, các kế hoạch, định hướng của địa phương.

- Tình hình xây dựng tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Đề xuất thí điểm, thực tế triển khai đầu tư xây dựng đô thị tăng trưởng xanh tại đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá hiệu quả phát triển đô thị tăng trưởng xanh từ các hoạt động phát triển đô thị của địa phương.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

**4. Nội dung 4: Tình hình thực hiện phát triển đô thị thông minh**

- Tình hình lập, phê duyệt, điều chỉnh và triển khai đề án, kế hoạch phát triển đô thị thông minh.

- Tình hình lồng ghép các mục tiêu, nội dung về phát triển đô thị thông minh trên địa bàn trong quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và ở từng đô thị.

- Duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, quản trị, điều hành phát triển đô thị tại các địa phương (triển khai ứng dụng GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu đô thị); xây dựng Chính phủ điện tử; dịch vụ, tiện ích đô thị thông minh.

- Tình hình thu hút đầu tư và quản lý phát triển hạ tầng đô thị thông minh: đầu tư hạ tầng kỹ thuật (chiếu sáng, giao thông, cấp - thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo), giải quyết các bài toán ưu tiên; trung tâm dữ liệu đô thị đa nhiệm.

- Về triển khai lập, phê duyệt và triển khai các chương trình, dự án thí điểm phát triển đô thị, khu đô thị thông minh trên địa bàn; thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh; mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh.

- Về nâng cao năng lực cán bộ.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

**5. Nội dung 5: Về quản lý đầu tư phát triển đô thị**

- Tình hình lập, triển khai các khu vực phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Tình hình quản lý đất xây dựng đô thị tại các đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt. Phân công, phân cấp, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị. Các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Tình hình đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, nâng cấp cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Tình hình thực hiện bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định tại Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

**6. Đề xuất, kiến nghị:**

- Các đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Xây dựng, với Chính phủ.

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 06. Biểu mẫu số liệu kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**
**-------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU**
*(Kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị)*

| Danh mục các đô thị phân theo loại | Số lượng đô thị | Dân số đô thị (người) | Đất đô thị |
|---|---|---|---|
| **1. Thành phố (đô thị loại đặc biệt hoặc loại I)** | **...** | | |
| - Đô thị trực thuộc | | | |
| Đô thị loại II | ... | | |
| Đô thị loại III | ... | | |
| **2. Tỉnh ……** | | | |
| Đô thị loại II | | | |
| Đô thị loại III | | | |

**Mẫu số 07. Báo cáo về công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**----------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ... /BC-... | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**
**Công tác quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước**

Kính gửi: .....[(1)]

1. Diện tích đất cây xanh:

| Loại đô thị | Đất cây xanh sử dụng công cộng | | | | Đất cây xanh chuyên dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Công viên | | Vườn hoa | | | |
| | Số lượng công viên | Diện tích (ha) | Số lượng vườn hoa | Diện tích ($m^2$) | Số lượng vườn ươm, nghiên cứu | Diện tích (ha) |
| Đặc biệt | | | | | | |
| Loại I | | | | | | |
| Loại II | | | | | | |
| Loại III | | | | | | |
| Khu dân cư nông thôn | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | |

2. Số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc:

| Loại đô thị | Cây bóng mát trên đường, phố (cây) | Cây bóng mát trong công viên (cây) | Cây bóng mát trồng tại các khu khác (nếu có) |
|---|---|---|---|
| Đặc biệt | | | |
| Loại I | | | |
| Loại II | | | |
| Loại III | | | |
| Khu dân cư nông thôn | | | |
| **Tổng cộng** | | | |

[(1)] Tên cơ quan nhận báo cáo.

3. Diện tích mặt nước trong đô thị:

| Loại đô thị | Số lượng hồ điều hòa | Diện tích (ha) | Số lượng hồ cảnh quan | Diện tích (ha) | Các khu vực mặt nước khác (sông, đầm, kênh, mương,…) | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đặc biệt | | | | | | |
| Loại I | | | | | | |
| Loại II | | | | | | |
| Loại III | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | |

4. Chỉ tiêu về công viên, cây xanh, mặt nước đạt được tại kỳ báo cáo

- Diện tích đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người;

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người trong đô thị;

- Diện tích mặt nước bình quân đầu người trong đô thị.

5. Công tác ban hành văn bản và tổ chức thực hiện quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn

5.1. Các văn bản, đề án, kế hoạch về quản lý phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn.

5.2. Danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương; danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn *(nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo)*

5.3. Xây dựng, ban hành quy trình, định mức, đơn giá trong quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng; quản lý, vận hành công viên *(nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo)*

5.4. Kinh phí thực hiện trong kỳ báo cáo:

| Loại đô thị | Kinh phí thực hiện quản lý, duy trì cây xanh (tỷ đồng) | Kinh phí thực hiện quản lý, vận hành công viên (tỷ đồng) |
|---|---|---|
| Đặc biệt | | |
| Loại I | | |
| Loại II | | |
| Loại III | | |
| Khu dân cư nông thôn | | |
| **Tổng cộng** | | |

6. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước

7. Đề xuất, kiến nghị

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- ... ;
- Lưu.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 08. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn**

1. Các chỉ tiêu cấp nước:

- Tổng công suất cấp nước đô thị (khai thác và thiết kế đối với nhà máy nước; tiêu thụ nước đối với vùng phục vụ cấp nước);

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch;

- Số lượng hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên tổng các hệ thống cấp nước đô thị của toàn tỉnh;

2. Tình hình thực hiện công tác quy hoạch cấp nước (kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hoặc Kế hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh nếu có; tổ chức thực hiện; khó khăn)

3. Thực trạng đầu tư, cải tạo các dự án/công trình cấp nước (số lượng các dự án; quy mô công suất, địa điểm, đơn vị thực hiện).

4. Tình hình lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực đô thị *(kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn nếu có).*

5. Tình hình phân vùng thực hiện dịch vụ cấp nước, thực trạng ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước (khó khăn, vướng mắc trong thực hiện, số lượng vùng phục vụ cấp nước trên toàn tỉnh và tỷ lệ phần trăm số vùng phục vụ cấp nước đã ký kết thỏa thuận, có bảng biểu chi tiết kèm theo);

6. Tình hình lựa chọn đơn vị cấp nước, hợp đồng dịch vụ cấp nước, giá dịch vụ cấp nước; thủ tục đấu nối, cung cấp nước sạch tại các khu đô thị mới, khu dân cư.

7. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng tiết kiệm nước sạch.

8. Công tác phối hợp liên ngành trong thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, giảm thất thoát, thất thu nước sạch.

9. Tình trạng sự cố cấp nước liên quan đến hệ thống cấp nước (bao gồm: nguồn nước thô, nhà máy, mạng lưới đường ống,...).

10. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT, …. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 09. Báo cáo tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**
**-------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Các chỉ tiêu thoát nước và tình hình xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (HTTN)

a. Đối với Đô thị và Khu dân cư nông thôn tập trung:

- Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung (>=1000 $m^3$/ngày đêm).

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt

| TT | Công trình/hạng mục | Đô thị loại đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Khu dân cư nông thôn tập trung |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Nhà máy/trạm xử lý nước thải(*)** | | | | | |
| 1.1 | Ví dụ:<br>Nhà máy xử lý nước thải A:<br>- Công suất thiết kế ($m^3$/ngày)<br>- Công suất khai thác ($m^3$/ngày) | | | | | |
| | …… | | | | | |
| 1.2 | Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (**) (%) | | | | | |
| 2 | **Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải** | | | | | |
| 2.1 | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước riêng (thoát nước thải) (km) | | | | | |
| 2.2 | Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước chung (km) | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.3 | Tổng chiều dài sông, kênh rạch thoát nước chính (km) | | | | | |
| 2.4 | Tổng số trạm bơm /cống ngăn triều tiêu thoát nước (trạm/cống) | | | | | |
| 2.5 | Tổng số điểm ngập úng(***) (điểm) | | | | | |
| 2.6 | Tổng khối lượng bùn thải từ hệ thống thoát nước (nhà máy, bể tự hoại, hệ thống thu gom) được thu gom và xử lý. ($m^3$) | | | | | |
| 3 | Tổng số hồ điều hòa có tham gia vào công tác chống ngập (hồ) | | | | | |

**Ghi chú:**

(*) Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung (≥1000 $m^3$/ngày đêm).

(**) Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: Trong đó làm rõ cách tính như sau: Tổng công suất vận hành cơ sở/nhà máy xử lý chia cho Tổng khối lượng nước thải của đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung lấy bằng 80% tổng khối lượng nước cấp cho đô thị, khu dân cư tập trung đó hoặc tính định mức sử dụng nước trong khu vực chưa có dịch vụ cấp nước.

(***) Tổng số điểm ngập úng (trên 120 phút với chiều cao lớp nước ngập quá 30 cm) và phương án xử lý.

b. Đối với Khu công nghiệp:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp

| **TT** | **Tên khu công nghiệp và địa điểm** | **Công suất Nhà máy xử lý nước thải ($m^3$ /ngày)** | | **Công nghệ xử lý** | **Lượng bùn thải (khối/ngày)** | **Biện pháp xử lý** | **Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước thải (km)** | **Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước mưa (km)** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **CS thiết kế** | **CS vận hành** | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| .... | | | | | | | | |

*Ghi chú: Cần đính kèm kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý theo quy định.*

2. Công tác lập và thực hiện quy hoạch chuyên ngành thoát nước thải, quy hoạch chuyên ngành cao độ nền và thoát nước mặt (nếu có).

3. Thông tin tình hình triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các công trình thoát nước và xử lý nước thải theo quy hoạch trên địa bàn quản lý.

4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải địa phương (quy chế quản lý, cơ sở dữ liệu, yêu cầu đấu nối, ...).

5. Tình hình lập và thực hiện giá dịch vụ thoát nước, lộ trình giá dịch vụ thoát nước.

6. Tình hình thực hiện hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, thông tin đơn vị quản lý vận hành, hợp đồng dịch vụ thoát nước, đơn giá và định mức.

7. Tình hình tái sử dụng nước thải, nước mưa tại địa phương (nếu có).

8. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, đề xuất, kiến nghị.

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 10. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị của Sở Xây dựng và UBND cấp xã**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**
**Tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị**

1. Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;

2. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh;

3. Tình hình lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm;

5. Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

6. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

7. Báo cáo số liệu tổng hợp về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

*7.1. Bảng tổng hợp công trình dân dụng có tầng ngầm, công trình bãi đỗ xe ngầm, công trình nhà ga tàu điện ngầm*

| **Loại công trình** | **Số lượng công trình** | | | **Tổng diện tích phần ngầm (m2)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|
| | Có 1 tầng ngầm | Có 2 tầng ngầm | Có ≥3 tầng ngầm | | |
| Dân dụng | | | | | |
| Bãi đỗ xe | | | | | |
| Ga tàu điện (Metro) | | | | | |

*Bảng 7.2. Bảng tổng hợp công trình giao thông ngầm, công trình hào, tuy nen kỹ thuật*

| **TT** | **Tên công trình** | **Số lượng** | **Tổng chiều dài (km)** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giao thông ngầm (hầm giao thông) | | | |
| 2 | Hào kỹ thuật | | | |
| 3 | Tuy nen kỹ thuật | | | |

*Bảng 7.3. Bảng tổng hợp hạ ngầm đường dây, đường cáp*

| TT | Tên đô thị | Tổng chiều dài đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên hạ ngầm (km) | Tỷ lệ hạ ngầm tính từ đường khu vực trở lên (%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| .... | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 11. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

1. Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng.

2. Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng.

3. Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có).

4. Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT, …. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 12. Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

1. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn.

3. Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp...).

4. Chi phí hằng năm cho đầu tư hệ thống chiếu sáng đô thị.

5. Chi phí hằng năm cho duy trì, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị.

6. Bảng tổng hợp cơ sở dữ liệu theo Mẫu số 13.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT, …. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 13. Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**
**-------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

**Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

| Tên đô thị | Đường đô thị | | | | Đường ngõ xóm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chiều dài đường đô thị (km) | Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng (%) | Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng hiệu suất cao (%) | Số lượng đèn chiếu sáng hiệu suất cao (đèn) | Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng (%) | Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng hiệu suất cao (%) |
| Đô thị loại I | | | | | | |
| Đô thị loại II | | | | | | |
| Đô thị loại III | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 14. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn**

| | |
|---|---|
| **UBND tỉnh (thành phố)……**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở CHO THUÊ ĐÃ HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN**

| TT | Dự án | Số dự án | Thông tin chung | | | | | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng diện tích đất (ha) | Số căn để bán, cho thuê mua (căn) | Số căn cho thuê | Tổng diện tích sàn nhà để bán, cho thuê mua (m2) | Tổng diện tích sàn NOCT (m2) | | Ngân sách (tỷ đồng) | Ngoài ngân sách (tỷ đồng) | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| 1 | Dự án NOXH | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án nhà ở cho thuê | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án nhà ở lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án nhà lưu trú công nhân | | | | | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 15: Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn**

**UBND tỉnh (thành phố)……**
**-------**

Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở CHO THUÊ ĐÃ KHỞI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

| TT | Tên dự án | Thông tin chung | | | | | | | | Đang triển khai đầu tư xây dựng | | | | Khởi công (Tháng.. năm..) | Dự kiến hoàn thành (Tháng., năm..) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Địa điểm, Chủ đầu tư | Quy mô diện tích đất (ha) | Tổng số căn để bán, cho thuê mua | Tổng số căn cho thuê | Tổng diện tích sàn bán, cho thuê mua (m2) | Tổng diện tích sàn NOCT (m2) | Nguồn vốn | | Tổng số căn để bán, cho thuê mua | Tổng số căn cho thuê | Tổng diện tích sàn nhà để bán, cho thuê mua (m2) | Tổng diện tích sàn NOCT (m2) | | | |
| | | | | | | | | Ngân sách (tỷ đồng) | Ngoài ngân sách (tỷ đồng) | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* |
| 1 | Dự án NOXH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án nhà ở cho thuê | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Dự án nhà ở lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án nhà lưu trú công nhân | | | | | | | | | | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,…

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 16. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn**

**UBND tỉnh (thành phố)……**
**-------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ CÓ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

| TT | Tên dự án | Thông tin chung | | | | | | | | | Dự kiến tiến độ thực hiện | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Địa điểm | Quy mô diện tích đất (ha) | Tổng số căn nhà ở để bán, cho thuê (căn) | Tổng số căn NOCT (căn) | Tổng diện tích sàn nhà ở để bán, cho thuê (m2) | Tổng diện tích sàn NOCT (m2) | Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn | | Lựa chọn Chủ đầu tư (tháng, năm) | Dự kiến khởi công (tháng, năm..) | Dự kiến hoàn thành (tháng, năm..) | |
| | | | | | | | | | Ngân sách (tỷ đồng) | Ngoài ngân sách (tỷ đồng) | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Dự án NOXH | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án nhà ở cho thuê | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án nhà ở lực lượng | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | vũ trang nhân dân | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án nhà lưu trú công nhân | | | | | | | | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 17. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

| | |
|---|---|
| **ĐƠN VỊ QLVH NHÀ Ở**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**
**Tình hình quản lý nhà ở thuộc tài sản công**

| TT | Loại nhà ở | Tổng số nhà ở | | Số lượng nhà ở đang quản lý theo các hình thức | | | Các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi | Số tiền thu được | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Căn, nhà ở | $m^2$ | Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở) | Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở) | Nhà ở đã bán (căn, nhà ở) | | Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở) | Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở) | Nhà ở đã bán (căn, nhà ở) | |
| I | Nhà ở xã hội thuộc SHNN | | | | | | | | | | |
| 1 | Căn hộ chung cư | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | | | |
| II | Nhà ở để phục vụ tái định cư | | | | | | | | | | |
| 1 | Căn hộ chung cư | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | | | |
| III | Nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | | | | | |
| 1 | Biệt thự | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Căn hộ chung cư | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 18. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc tài sản công**

*(Áp dụng đối với: Cơ quan quản lý nhà ở báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý; Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước)*

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc tài sản công**

**I. Tổng hợp số liệu**

1. Về tổng số nhà ở và diện tích sử dụng của từng loại nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, gồm nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở cũ: ….

2. Về tổng số nhà ở đang cho thuê, thuê mua, số nhà ở đã bán: …

3. Về tổng số tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở tính đến thời điểm báo cáo: ….

**II. Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc tài sản công**

1. Đánh giá tình hình quản lý sử dụng, trong đó nêu rõ các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi nhà ở (nếu có).

2. Những khó khăn vướng mắc trong quản lý sử dụng.

**III. Đề xuất kiến nghị**

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT, …. | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 19. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**

| | |
|---|---|
| **TÊN BỘ, NGÀNH/UBND CẤP TỈNH**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *....., ngày ... tháng ... năm ...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

| TT | Loại nhà ở công vụ và địa chỉ | Diện tích sử dụng nhà ở công vụ ($m^2$) | Tên người ở thuê nhà ở công vụ | Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ | Thời gian bố trí theo hợp đồng | Tiền thuê nhà hằng tháng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| I | Biệt thự | | | | | | |
| … | | | | | | | |
| II | Chung cư | | | | | | |
| … | | | | | | | |
| III | Nhà liền kề | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:...

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

**Mẫu số 20. Mẫu báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**

| | |
|---|---|
| **BỘ XÂY DỰNG**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

| TT | Loại nhà ở công vụ và địa chỉ | Diện tích sử dụng nhà ở công vụ ($m^2$) | Tên người ở thuê nhà ở công vụ | Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ | Thời gian bố trí theo hợp đồng | Tiền thuê nhà hằng tháng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| I | Biệt thự | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| II | Chung cư | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| III | Nhà liền kề | | | | | | |
| …. | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.
- Cột 6: Ghi rõ thời gian thuê nhà ở theo hợp đồng ký kết từ ngày... tháng... năm... đến ngày...tháng...năm……

**Mẫu số 21. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ** *(dành cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và cơ quan quản lý nhà ở công vụ)*

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ Ở CÔNG VỤ**

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

| TT | Loại nhà ở công vụ | Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý ($m^2$) | Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê ($m^2$) | Tổng số người đang thuê (người) | Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/$m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 | Biệt thự | | | | | | | |
| 2 | Chung cư | | | | | | | |
| 3 | Nhà liền kề | | | | | | | |
| | …. | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

**Mẫu số 22. Mẫu báo cáo về việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh**

| | |
|---|---|
| **BỘ XÂY DỰNG**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**
**Việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh**

| TT | Các loại hình phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn | Chỉ tiêu giai đoạn 2026-2030 | | Tình hình thực hiện trong năm báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **SL** *(căn, căn hộ)* | **DT** *($m^2$)* | **Số dự án** *(Dự án)* | **SL** *(căn, căn hộ)* | **DT** *($m^2$)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **I** | **DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI** | | | | | |
| 1.1 | Nhà ở do chủ đầu tư đầu tư xây dựng | | | | | |
| 1.2 | Lô nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất để người dân tự xây dựng nhà ở | | | | | |
| **II** | **NHÀ Ở CÔNG VỤ** | | | | | |
| **III** | **DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI** | | | | | |
| 3.1 | Dự án nhà ở xã hội | | | | | |
| 3.2 | Dự án nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | |
| 3.3 | Dự án nhà lưu trú công nhân | | | | | |
| 3.4 | Dự án nhà ở xã hội do TLĐLĐVN làm chủ đầu tư | | | | | |
| **IV** | **DỰ ÁN NHÀ Ở CHO THUÊ (nếu có)** | | | | | |
| **V** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ NHÀ Ở** | | | | | |
| | Chương trình… | | | | | |
| **VI** | **DỰ ÁN NHÀ Ở PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ** | | | | | |
| 6.1 | Tái định cư bằng nhà ở | | | | | |
| 6.2 | Tái định cư bằng đất ở | | | | | |
| **VII** | **DỰ ÁN CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI NHÀ CHUNG CƯ** | | | | | |
| 7.1 | Nhà ở thương mại trong dự án cải tạo, xây dựng lại NCC | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.2 | Nhà ở phục vụ tái định cư trong dự án cải tạo, xây dựng lại NCC | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

1. SL - Số lượng; DT - Diện tích.
2. Số liệu về tổng số dự án tại cột số (5) chỉ điền tại các Mục lớn số I, II, III, V, VI, VII không điền tại các mục nhỏ thành phần trong các Mục lớn này.
3. Mục VI: Mục 6.2 về tái định cư bằng đất thì điền số lượng các lô tái định cư tại cột (6) và diện tích các lô tái định cư tại các cột số (7).
4. Nhà ở thương mại và nhà ở phục vụ tái định cư trong dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (Mục VII) được tính riêng, không bao gồm trong số liệu nhà ở thương mại (Mục I) và nhà ở phục vụ tái định cư (Mục VI).

**Mẫu số 23. Mẫu báo cáo về diện tích nhà ở bình quân đầu người**

| | |
|---|---|
| **BỘ XÂY DỰNG**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**
**Về diện tích nhà ở bình quân đầu người**

| STT | Khu vực | Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2/ người) | Tổng diện tích sàn nhà ở (m2) | Tổng dân số (dân) |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Toàn tỉnh | | | |
| 2 | Đô thị | | | |
| 3 | Nông thôn | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT, ….

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 24. Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

**I. Đánh giá tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương**

1. Hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng

2. Tình hình sử dụng vật liệu xây không nung

3. Tình hình sử dụng vật liệu xây

4. Tình hình xóa bỏ các lò sản xuất gạch đất sét nung thủ công tại địa phương

5. Đề xuất các chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

**II. Các số liệu cụ thể:**

| TT | Chủng loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Công suất thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị sản lượng sản xuất (tỷ đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xi măng | Tấn | | | |
| 2 | Gạch ốp lát | $m^2$ | | | |
| 3 | Sứ vệ sinh | SP | | | |
| 4 | Kính xây dựng | $m^2$ (QTC) | | | |
| 5 | Vôi công nghiệp | Tấn | | | |
| 6 | Vật liệu xây | Viên (QTC) | | | |
| - | Vật liệu xây nung | Viên (QTC) | | | |
| - | Vật liệu xây không nung | Viên (QTC) | | | |
| 7 | Tấm lợp fibro xi măng | $m^2$ | | | |
| 8 | Đá ốp lát | $m^2$ | | | |
| 9 | Đá xây dựng* | $m^3$ | | | |
| 10 | Cát xây dựng** | $m^3$ | | | |

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Tên cơ quan nhận báo cáo;<br>- Lưu: VT,... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(ký tên, đóng dấu)* |

**, **: tất cả các mỏ được cấp phép khai thác trên địa bàn tỉnh.*

**Mẫu số 25. Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc năm ...**

**I. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện**

1. Tình hình ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện pháp luật về kiến trúc.

2. Việc tổ chức bộ máy, phân công cơ quan chuyên môn, bố trí nhân lực và kinh phí cho công tác quản lý kiến trúc.

3. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc.

**II. Quy chế quản lý kiến trúc**

1. Tình hình tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc.

2. Việc tổ chức thực hiện và kiểm tra việc tuân thủ quy chế quản lý kiến trúc; các khu vực, đối tượng chưa có quy chế theo yêu cầu quản lý, nguyên nhân và kế hoạch thực hiện.

**III. Quản lý kiến trúc và bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

1. Tình hình quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị và nông thôn theo quy chế quản lý kiến trúc và quy hoạch được phê duyệt.

2. Việc xác định, bảo tồn, kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.

3. Tình hình áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc đối với công trình công cộng và nhà ở nông thôn; kiến trúc xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

**IV. Danh mục công trình kiến trúc có giá trị**

Tình hình rà soát, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh danh mục; việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị và tình trạng công trình thuộc danh mục.

**V. Thi tuyển ý tưởng, phương án kiến trúc**

Tình hình xác định công trình phải thi tuyển; tổ chức thi tuyển, phê duyệt, công bố kết quả và thực hiện phương án được lựa chọn.

**VI. Hành nghề kiến trúc**

1. Tình hình quản lý cá nhân, tổ chức hành nghề kiến trúc; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật thông tin về hành nghề kiến trúc.

2. Việc thực hiện phát triển nghề nghiệp liên tục, quy tắc ứng xử nghề nghiệp và quản lý chất lượng hoạt động hành nghề kiến trúc.

**VII. Cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số**

Tình hình xây dựng, cập nhật, kết nối, chia sẻ và công khai cơ sở dữ liệu về kiến trúc, danh mục công trình kiến trúc có giá trị và hành nghề kiến trúc.

**VIII. Kiểm tra và xử lý vi phạm**

Tình hình kiểm tra; các hành vi vi phạm đã phát hiện, hình thức và kết quả xử lý; các vụ việc phức tạp, kéo dài hoặc vượt thẩm quyền.

**IX. Đánh giá và kiến nghị**

1. Kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Nhiệm vụ, giải pháp của năm tiếp theo.

3. Đề xuất, kiến nghị.

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 26. Biểu mẫu số liệu kèm theo Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: ..../BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo | *...., ngày .... tháng .... năm ....* |

**BIỂU MẪU SỐ LIỆU**

(Kèm theo Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc)

**1. Quy chế quản lý kiến trúc**

| Đối tượng, khu vực | Số lượng thuộc trường hợp cần ban hành | Đã ban hành | Ban hành mới trong kỳ | Đang lập | Đã rà soát trong kỳ | Đã điều chỉnh trong kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đô thị | | | | | | |
| Khu vực nông thôn, điểm dân cư nông thôn | | | | | | |

**2. Danh mục công trình kiến trúc có giá trị**

| Nội dung | Số lượng phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Công trình đã được rà soát, đánh giá | | | |
| Công trình thuộc danh mục đã được phê duyệt | | | |
| Công trình được bổ sung vào danh mục | | | |
| Công trình được đưa ra khỏi danh mục | | | |
| Công trình đã có biện pháp quản lý, bảo vệ | | | |
| Công trình xuống cấp hoặc có nguy cơ bị xâm hại | | | |

**3. Thi tuyển ý tưởng, phương án kiến trúc**

| Nội dung | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Công trình thuộc trường hợp phải tổ chức thi tuyển | | | |

| Nội dung | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Cuộc thi đã tổ chức | | | |
| Cuộc thi đã phê duyệt kết quả | | | |
| Phương án được lựa chọn đã triển khai thực hiện | | | |

**4. Hành nghề kiến trúc và quản lý nhà nước**

| Nội dung | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Cá nhân hành nghề kiến trúc được quản lý, cập nhật thông tin | | | |
| Tổ chức hành nghề kiến trúc được quản lý, cập nhật thông tin | | | |
| Hồ sơ, thủ tục hành chính đã giải quyết | | | |
| Cuộc kiểm tra hoạt động hành nghề | | | |
| Trường hợp vi phạm được phát hiện | | | |
| Trường hợp vi phạm đã xử lý | | | |
| Cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng | | | |

***Nơi nhận:***
- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 27. Biểu mẫu báo cáo chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không**

| | |
|---|---|
| **TÊN DOANH NGHIỆP[1]**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: …. | *……, ngày … tháng … năm ……* |

**BÁO CÁO**
**Chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không**
**(Kỳ báo cáo từ ngày…../…/…. đến ngày …../…/….)**

Kính gửi [2]: ……

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 205/2026/NĐ-CP của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ Thông tư số 52/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

[1]…….báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không [2]……. về chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không[3] ……. với nội dung cụ thể như sau:

1. Công tác tổ chức, điều phối chung chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không.

……
…….....

2. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của người sử dụng dịch vụ

……
…….....

3. Đánh giá chung về tình hình khai thác; khó khăn và kiến nghị đề xuất (nếu có).

……
…….....

4. Các nội dung khác (nếu có).

……
……...

Trân trọng báo cáo.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- …….<br>- ……. | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**<br>*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)* |

[1] Ghi tên tổ chức báo cáo.
[2] Ghi rõ Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không nơi kinh doanh dịch vụ.
[3] Ghi tên cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ hàng không.